

Bản án số: 48/2019/KDTM-ST

Ngày: 20-8-2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Hồng.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLST-KDTM ngày 19/03/2019 về “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2019/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2019 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2019/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu C; địa chỉ trụ sở: đường P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà N, sinh năm 1994; địa chỉ liên lạc: đường H, phường Đ, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền ngày 07/11/2018. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà T, sinh năm 1987 – Luật sư của Công ty Luật TNHH P sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình T; địa chỉ trụ sở: đường A, khu dân cư L, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông H, sinh năm 1972; địa chỉ: đường K, phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn-Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu C có người đại diện hợp pháp là bà N trình bày:

Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình T (gọi tắt là Công ty T) có ký hợp đồng kinh tế số: 21/CMT-2017 ngày 15/5/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-21/CMT-2017 ngày 08/6/2017, với nội dung cơ bản là Công ty C bán cho Công ty T sản phẩm bột đá (loại chuyên dùng cho sản xuất bê tông nhựa) theo đơn đặt hàng của Công ty T, về thanh toán thì Công ty T tạm ứng cho CMT 30% giá trị đơn đặt hàng sau khi bên Công ty C xác nhận đơn đặt hàng và thời gian giao hàng; chốt khối lượng và xuất hóa đơn vào ngày 25 đến ngày 30 hằng tháng, 70% giá trị đơn hàng còn lại thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán; nếu Công ty T chậm thanh toán thì bên Công ty T phải trả lãi phạt quá hạn 1%/tháng trên tổng số tiền quá hạn; vào cuối mỗi tháng, hai bên lập bảng đối chiếu công nợ để xác nhận số dư và các khoản phát sinh khác (nếu có), biên bản này làm cơ sở cho những đợt thanh toán tiếp theo hoặc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp.

Hai bên đã thực hiện hợp đồng, Công ty C đã giao hàng cho Công ty T và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000804 ngày 29/11/2017 với tổng cộng tiền thanh toán là 476.695.945 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000859 ngày 31/12/2017 với tổng cộng tiền thanh toán là 317.387.895 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000895 ngày 29/01/2018 với tổng cộng tiền thanh toán là 80.685.000 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000915 ngày 28/02/2018 với tổng cộng tiền thanh toán là 81.025.670 đồng, tổng cộng giá trị thanh toán của các hóa đơn nêu trên là 955.794.510 đồng. Công ty C đã giao đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán cho Công ty T nhưng Công ty T chỉ thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 438.188.120 đồng, tính đến ngày 30/4/2018 thì Công ty T còn nợ Công ty C tổng số tiền hàng là 517.606.390 đồng và hai bên đã xác nhận công nợ bằng văn bản ngày 16/5/2018. Sau khi xác nhận công nợ thì Công ty C đã nhiều lần liên hệ trực tiếp và gửi văn bản yêu cầu Công ty T thanh toán số nợ trên, cụ thể là văn bản ngày 13/12/2018 và ngày 26/12/2018 nhưng đến nay Công ty T không thanh toán cho Công ty C.

Tại đơn khởi kiện, tại các bản tự khai của Công ty C và tại các biên bản trong hồ sơ vụ án thì Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền hàng còn nợ và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, các văn bản gửi chứng từ yêu cầu thanh toán bị thất lạc nên ngày hai bên ký văn bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2018 đã xác định Công ty C đã giao đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán cho Công ty T. Do đó, Công ty C thay đổi ngày tính tiền lãi phát sinh từ ngày 17/6/2018 (tức là sau 30 ngày kể từ ngày ký xác nhận công nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm. Công ty C đã gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho Công ty T nhưng Công ty T cũng không có phản hồi cho Công ty C, cũng như phản hồi cho Tòa án.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn

số tiền mua hàng còn nợ là 517.606.390 đồng, tiền lãi tính từ ngày 17/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/8/2019), với mức lãi suất 1%/tháng là: 517.606.390 đồng x (14 tháng và 03 ngày) x 1% = 72.982.501 đồng, tổng cộng là 590.588.891 (năm trăm chín mươi triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi một) đồng. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thi hành án khi bản án có hiệu lực theo quy định pháp luật.

Bị đơn-Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình T: Nguyên đơn đã gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu quan điểm;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Công ty C khởi kiện tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty T; địa chỉ trụ sở: đường A, khu dân cư L, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1, Điều 30, Điểm b, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về pháp luật nội dung:

[5] Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi do chậm thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số: 21/CMT-2017 ngày 15/5/2017, Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-21/CMT-2017 ngày 08/6/2017 và văn bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2018, cụ thể như sau:

[6] - Tiền mua hàng còn nợ: 517.606.390 đồng;

[7] - Tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 17/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/8/2019), với mức lãi suất 1%/tháng: $517.606.390 \text{ đồng} \times (14 \text{ tháng và } 03 \text{ ngày}) \times 1\% = 72.982.501 \text{ đồng}$.

[8] Tổng cộng số tiền yêu cầu thanh toán: 590.588.891 (năm trăm chín mươi triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi một) đồng.

[9] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ là 517.606.390 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[10] Hợp đồng kinh tế số: 21/CMT-2017 ngày 15/5/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-21/CMT-2017 ngày 08/6/2017 đảm bảo về mặt hình thức, phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại, nên có hiệu lực pháp luật.

[11] Thực hiện hợp đồng trên, nguyên đơn đã giao hàng và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000804 ngày 29/11/2017 với tổng cộng tiền thanh toán là 476.695.945 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000859 ngày 31/12/2017 với tổng cộng tiền thanh toán là 317.387.895 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000895 ngày 29/01/2018 với tổng cộng tiền thanh toán là 80.685.000 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000915 ngày 28/02/2018 với tổng cộng tiền thanh toán là 81.025.670 đồng. Như vậy tổng giá trị tiền hàng của các hóa đơn nêu trên là 955.794.510 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 438.188.120 đồng và hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ bằng văn bản ngày 16/5/2018, theo đó hai bên xác nhận tính đến ngày 30/4/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 517.606.390 đồng.

[12] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn thể hiện từ khi xác nhận công nợ ngày 16/5/2018 đến nay bị đơn chưa thanh toán thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ 517.606.390 đồng. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

[13] Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[14] Tại đơn kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán thêm số tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trên số tiền hàng còn nợ theo Hợp đồng

kinh tế số: 21/CMT-2017 ngày 15/5/2017, Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-21/CMT-2017 ngày 08/6/2017 và văn bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2018, với mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nay, nguyên đơn thay đổi thời điểm tính lãi, cụ thể là tiền lãi tính từ ngày 17/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/8/2019) là: 517.606.390 đồng x (14 tháng và 03 ngày) x 1% = 72.982.501 đồng. Xét nguyên đơn thay đổi thời điểm tính tiền lãi như trên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[15] Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

[16] Trong Hợp đồng kinh tế số: 21/CMT-2017 ngày 15/5/2017, tại khoản 3.2, Điều 3 hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán; tại khoản 3.4, Điều 3 của hợp đồng hai bên thỏa thuận nếu bên B (Công ty T) thanh toán trễ hạn thì bên B phải trả thêm tiền lãi phạt quá hạn là 1%/tháng trên tổng số tiền quá hạn; tại khoản 3.5, Điều 3 của hợp đồng hai bên thỏa thuận vào cuối mỗi tháng, hai bên lập bảng đối chiếu công nợ để xác nhận số dư và các khoản phát sinh khác (nếu có), biên bản này làm cơ sở cho những đợt thanh toán tiếp theo hoặc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp. Xét sự thỏa thuận nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 11, Điều 55 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

[17] Thực hiện hợp đồng thì nguyên đơn đã giao hàng và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn nêu tại mục [11] thì tổng giá trị tiền hàng của các hóa đơn là 955.794.510 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 438.188.120 đồng, sau đó hai bên đã xác nhận công nợ bằng văn bản ngày 16/5/2018 có nội dung tính đến ngày 30/4/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 517.606.390 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với mức lãi suất là 1%/ tháng tính từ ngày 17/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/8/2019), cụ thể: 517.606.390 đồng x (14 tháng và 03 ngày) x 1% = 72.982.501 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[18] Đối với bị đơn: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng bị đơn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[19] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền gốc và lãi là: 517.606.390

đồng + 72.982.501 đồng = 590.588.891 đồng.

[20] Tại hợp đồng kinh tế nêu trên hai bên có thỏa thuận mức lãi suất do chậm thanh toán là 1%/tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi do chậm thi hành án theo quy định pháp luật là có lợi cho bị đơn nên Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[21] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[22] Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 13.207.904 đồng.

[23] Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 590.588.891 (năm trăm chín mươi triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi mốt) đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 27.623.556 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 30, Điểm b, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điểm b, Khoản 2, Điều 227, Khoản 3, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C:

Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty C ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền 590.588.891 (năm trăm chín mươi triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi mốt) đồng, trong đó số tiền nợ gốc 517.606.390 (năm trăm mười bảy triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, ba trăm chín mươi) đồng và tiền lãi 72.982.501 (bảy mươi hai triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm linh một) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty T phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 27.623.556 (hai mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu) đồng.

- Công ty C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 13.207.904 (mười ba triệu, hai trăm linh bảy nghìn, chín trăm linh bốn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0026849 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015

.

(28).

.....
(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của

vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)